

**TRỤ SỞ CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VINALINK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 03 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 08 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | 09 - 22 |

11.11.2016

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành,
Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Trụ sở chính của Công ty (dưới đây gọi là "Trụ sở chính") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 09 năm 2015.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90 tỷ đồng.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Chủ tịch |
| Ông Vũ Thế Đức | Phó Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Bình | Thành viên |
| Ông Đinh Quang Ngọc | Thành viên |
| Ông Trương Minh Long | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Bà Vũ Thị Bình Nguyễn | Trưởng ban |
| Bà Trang Anh Xuân | Thành viên |
| Bà Phan Phương Tuyền | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Nam Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Quang Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

51789
CÔNG TY
TNHH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
& T
HỘI VIÊN
T.P.HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Trụ sở chính và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Trụ sở chính đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Nam Tiến

Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Số: 17.120/BCSX-RSM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (dưới đây được gọi tắt là "Trụ sở chính"), được lập ngày 23 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Logistics Vinalink chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2013-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 196.987.252.416 | 201.459.610.203 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (5.1) | 113.904.068.263 | 116.328.621.684 |
| 1. Tiền | 111 | | 49.229.068.263 | 49.593.621.684 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 64.675.000.000 | 66.735.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 79.503.832.553 | 85.130.988.519 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (5.3) | 73.259.973.690 | 65.517.298.424 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | (5.4) | 426.331.986 | 14.804.568.360 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | 900.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (5.5) | 6.845.316.883 | 4.936.911.741 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.027.790.006) | (1.027.790.006) |
| III. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.579.351.600 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (5.6) | 3.579.351.600 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 74.338.534.057 | 71.137.880.923 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 26.292.087.377 | 26.225.587.377 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | (5.4) | 7.973.352.207 | 7.973.352.207 |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | 10.112.472.143 | 10.112.472.143 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | (5.5) | 8.206.263.027 | 8.139.763.027 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.634.375.878 | 6.400.222.744 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (5.7) | 8.634.375.878 | 6.400.222.744 |
| + Nguyên giá | 222 | | 28.797.612.884 | 25.651.711.066 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.163.237.006) | (19.251.488.322) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | (5.2) | 39.412.070.802 | 38.512.070.802 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 526.750.000 | 526.750.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 38.159.170.802 | 37.259.170.802 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 726.150.000 | 726.150.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 271.325.786.473 | 272.597.491.126 |

(Xem trang tiếp theo)

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

Địa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13,
Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 106.245.129.842 | 113.690.060.370 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 41.298.262.842 | 46.743.193.370 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (5.8) | 22.250.448.485 | 10.768.749.952 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | (5.9) | 44.255.317 | 12.596.797.260 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (5.10) | 4.961.994.319 | 9.677.848.857 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | (5.11) | 800.000.000 | 8.186.838.108 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (5.12) | 2.032.503.701 | 1.425.691.527 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (5.13) | 5.279.888.666 | 668.826.239 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (5.14) | 5.929.172.354 | 3.418.441.427 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 64.946.867.000 | 66.946.867.000 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | (5.15) | 32.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | (5.13) | 32.946.867.000 | 32.946.867.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 165.080.656.631 | 158.907.430.756 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (5.16.1) | 165.080.656.631 | 158.907.430.756 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 4.950.000.000 | 4.950.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 62.130.656.631 | 56.957.430.756 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 45.530.477.333 | 32.620.590.528 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 16.600.179.298 | 24.336.840.228 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 271.325.786.473 | 272.597.491.126 |



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|----------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 163.951.224.400 | 162.851.456.173 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (5.18) | 163.951.224.400 | 162.851.456.173 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (5.19) | 150.043.750.507 | 150.412.355.818 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 13.907.473.893 | 12.439.100.355 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (5.20) | 12.101.446.773 | 12.816.716.032 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (5.21) | 1.552.205.740 | 1.961.925.955 |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | (5.22) | 5.658.998.623 | 5.664.297.190 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.797.716.303 | 17.629.593.242 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 97.537.005 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (97.537.005) | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 18.700.179.298 | 17.629.593.242 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (5.24) | 2.100.000.000 | 1.927.000.000 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.600.179.298 | 15.702.593.242 |



(Handwritten signature of Nguyễn Nam Tiên)

(Handwritten signature of Nguyễn Anh Nam)

(Handwritten signature of Lê Thị Thanh Thanh)

Nguyễn Nam Tiên
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 18.700.179.298 | 17.629.593.242 |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | | 911.748.684 | 1.032.430.775 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 578.731.891 | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (11.499.382.400) | (11.697.572.971) |
| 2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8.691.277.473 | 6.964.451.046 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.552.461.738 | (12.326.220.370) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (6.253.488.467) | (5.005.537.657) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.579.351.600) | (3.000.376.940) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.272.913.537) | (9.745.304.728) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 5.240.450.763 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.604.269.073) | (1.352.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (3.466.283.466) | (19.225.137.886) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.145.901.818) | (814.183.635) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 900.000.000 | |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (900.000.000) | |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.499.382.400 | 11.697.572.971 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 8.353.480.582 | 10.883.389.336 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.200.000.000) | (12.053.878.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.200.000.000) | (12.053.878.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (2.312.802.884) | (20.395.626.550) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 116.328.621.684 | 127.522.830.052 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (111.750.537) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 113.904.068.263 | 107.127.203.502 |



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

Nam

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Thanh

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

78
G T
HH
V & T
ETP
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xí Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 09 năm 2015.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 90 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty (dưới đây gọi tắt là "Trụ sở chính") được đặt tại số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 229 người (31/12/2015: 227 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Trụ sở chính bao gồm:

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;
- Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Trụ sở chính là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Trụ sở chính áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Trụ sở chính tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.416.799.103 | 5.084.910.810 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 47.812.269.160 | 44.508.710.874 |
| Các khoản tương đương tiền | 64.675.000.000 | 66.735.000.000 |
| Cộng | <u>113.904.068.263</u> | <u>116.328.621.684</u> |

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND và USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2016 | | | Tại ngày 01/01/2016 | | |
|--|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
| | VND | | | VND | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con: | | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) | 526.750.000 | - | - | 526.750.000 | - | - |
| Cộng | 526.750.000 | - | - | 526.750.000 | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | 4.392.000.000 | - | - | 4.392.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành | 19.120.589.000 | - | - | 18.220.589.000 | - | - |
| Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan) | 4.908.430.302 | - | - | 4.908.430.302 | - | - |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators) | 3.680.051.500 | - | - | 3.680.051.500 | - | - |
| Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM | 1.927.800.000 | - | - | 1.927.800.000 | - | - |
| Công ty TNHH RCL (Việt Nam) | 2.130.300.000 | - | - | 2.130.300.000 | - | - |
| Công ty CP Vận Chuyển Vinalink | 2.000.000.000 | - | - | 2.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 38.159.170.802 | - | - | 37.259.170.802 | - | - |

Đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans với tỷ lệ 9,81%.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công nợ các đại lý nước ngoài | 27.470.513.376 | 35.829.210.193 |
| Công nợ Khối Đường biển | 3.074.705.470 | 2.782.054.201 |
| Công nợ Khối Hàng không | 7.604.829.132 | 4.796.161.506 |
| Công nợ Khối Logistics | 5.998.913.171 | 6.511.420.105 |
| Công nợ Khối Sale & Marketing | 9.839.978.615 | 11.221.908.533 |
| Trụ sở chính phải thu chi nhánh Hà Nội | 14.142.618.918 | - |
| Các khoản khác | 5.128.415.008 | 4.376.543.886 |
| Cộng | <u>73.259.973.690</u> | <u>65.517.298.424</u> |

5.4. Trả trước cho người bán

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn: | | |
| Trụ sở chính ứng trước cho chi nhánh Hà Nội | - | 13.993.878.497 |
| Các khách hàng khác | 426.331.986 | 810.689.863 |
| Cộng | <u>426.331.986</u> | <u>14.804.568.360</u> |
| Trả trước người bán dài hạn | 7.973.352.207 | 7.973.352.207 |
| Cộng | <u>7.973.352.207</u> | <u>7.973.352.207</u> |

Khoản trả trước cho người bán dài hạn bao gồm các khoản:

- Khoản ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hiệp Phước Khánh về việc thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư xây dựng kho bãi và nhà xưởng tại Xã Phước Hòa, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 3.087.000.000 đồng.
- Khoản ứng trước 18% giá trị hợp đồng cho Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Phú An Thạnh - Long An về việc thuê quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng trên đất tại Khu công nghiệp Bắc An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An với số tiền là 4.886.352.207 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.5. Phải thu khác

| | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Tạm ứng cho nhân viên làm hàng | 6.172.363.508 | - | 2.255.103.441 | - |
| Phải thu khác | 672.953.375 | - | 2.681.808.300 | - |
| Cộng | <u>6.845.316.883</u> | <u>-</u> | <u>4.936.911.741</u> | <u>-</u> |
| Dài hạn: | | | | |
| Đầu tư vào 127.132m ² đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai | 7.558.347.027 | - | 7.558.347.027 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 647.916.000 | - | 581.416.000 | - |
| Cộng | <u>8.206.263.027</u> | <u>-</u> | <u>8.139.763.027</u> | <u>-</u> |

Khoản phải thu dài hạn khác là khoản tạm ứng mua đất ở huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do một số thành viên quản lý chủ chốt thay mặt Công ty đứng tên pháp lý - Xem thêm mục 5.25.

5.6. Chi phí trả trước

Chủ yếu là khoản chi phí thuê đất tại số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và tiền thuê văn phòng Hàng Không còn phải phân bổ.

(Xem trang tiếp theo)



TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINKĐịa chỉ: Số 145 - 147 Nguyễn Tất Thành,
Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 8.052.973.806 | 1.543.492.521 | 15.254.619.857 | 800.624.882 | 25.651.711.066 |
| Mua trong năm | - | - | 3.145.901.818 | - | 3.145.901.818 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 8.052.973.806 | 1.543.492.521 | 18.400.521.675 | 800.624.882 | 28.797.612.884 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 7.285.370.424 | 1.142.263.844 | 10.107.724.971 | 716.129.083 | 19.251.488.322 |
| Khấu hao trong năm | 59.079.024 | 68.782.050 | 759.905.138 | 23.982.472 | 911.748.684 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 7.344.449.448 | 1.211.045.894 | 10.867.630.109 | 740.111.555 | 20.163.237.006 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 767.603.382 | 401.228.677 | 5.146.894.886 | 84.495.799 | 6.400.222.744 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 708.524.358 | 332.446.627 | 7.532.891.566 | 60.513.327 | 8.634.375.878 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.480.596.610 đồng.

5.8. Phải trả người bán

| | Tại ngày 30/06/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | | | | |
| Phải trả cho chi nhánh | | | | |
| Hải Phòng | 2.093.517.578 | 2.093.517.578 | 1.726.262.085 | 1.726.262.085 |
| Đại lí nước ngoài | 8.159.374.653 | 8.159.374.653 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 11.997.556.254 | 11.997.556.254 | 9.042.487.867 | 9.042.487.867 |
| <i>Khối hàng không</i> | 5.462.266.538 | 5.462.266.538 | 3.451.081.563 | 3.451.081.563 |
| <i>Khối logistic</i> | 3.529.052.522 | 3.529.052.522 | 3.597.416.944 | 3.597.416.944 |
| <i>Khối đường biển</i> | 114.846.418 | 114.846.418 | 352.950.818 | 352.950.818 |
| <i>Khác</i> | 2.891.390.776 | 2.891.390.776 | 1.641.038.542 | 1.641.038.542 |
| Cộng | 22.250.448.485 | 22.250.448.485 | 10.768.749.952 | 10.768.749.952 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.9. Người mua trả tiền trước**

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn: | | |
| Công nợ đại lý nước ngoài | 44.255.317 | 10.434.333.702 |
| Các đối tượng khác | - | 2.162.463.558 |
| Cộng | 44.255.317 | 12.596.797.260 |

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Tại ngày 30/06/2016 |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp: | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.644.202.057 | 4.355.012.985 | 7.953.442.586 | 45.772.456 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.422.913.537 | 2.100.000.000 | 5.272.913.537 | 1.250.000.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 91.831.454 | 2.003.853.315 | 1.929.439.638 | 166.245.131 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 6.894.149.652 | 3.471.018.052 | 3.423.131.600 |
| Các loại thuế khác | 1.518.901.809 | 823.081.798 | 2.265.138.475 | 76.845.132 |
| Cộng | 9.677.848.857 | 16.176.097.750 | 20.891.952.288 | 4.961.994.319 |

5.11. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động.

5.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là các khoản trích trước chi phí hoa hồng.

5.13. Phải trả khác

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức phải trả | 4.500.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 779.888.666 | 668.826.239 |
| Cộng | 5.279.888.666 | 668.826.239 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Dài hạn:

| | | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tạm ứng tiền đền bù di dời | 32.800.000.000 | 32.800.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 146.867.000 | 146.867.000 |
| Cộng | <u>32.946.867.000</u> | <u>32.946.867.000</u> |

Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145 - 147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội đã trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 5.27.

5.14. Quý khen thưởng phúc lợi

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số dư đầu năm | 3.418.441.427 | 1.638.341.427 |
| Trích lập trong kỳ | 4.115.000.000 | 3.370.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (1.604.269.073) | (1.352.600.000) |
| Số dư cuối kỳ | <u>5.929.172.354</u> | <u>3.655.741.427</u> |

5.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014 - Xem thêm mục 5.27.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
|---|------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 90.000.000.000 | 4.950.000.000 | 6.000.000.000 | 52.270.290.341 | 153.220.290.341 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | - | 15.702.593.242 | 15.702.593.242 |
| Lãi trong 6 tháng từ các chi nhánh | - | - | - | 5.240.450.763 | 5.240.450.763 |
| Chia cổ tức trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | - | (11.700.000.000) | (11.700.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | 1.000.000.000 | (4.370.000.000) | (3.370.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2015 | 90.000.000.000 | 4.950.000.000 | 7.000.000.000 | 57.143.334.346 | 159.093.334.346 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 9.693.796.223 | 9.693.796.346 |
| Chia cổ tức 6 tháng cuối năm | - | - | - | (6.300.000.000) | (6.300.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | (3.579.699.813) | (3.579.699.813) |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 90.000.000.000 | 4.950.000.000 | 7.000.000.000 | 56.957.430.756 | 158.907.430.756 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | - | 16.600.179.298 | 16.600.179.298 |
| Chia cổ tức 2015 | - | - | - | (11.700.000.000) | (11.700.000.000) |
| Lợi nhuận từ các chi nhánh | - | - | - | 5.388.046.577 | 5.388.046.577 |
| Trích lập quỹ dự trữ bổ sung VĐL | - | - | 1.000.000.000 | (1.000.000.000) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (4.115.000.000) | (4.115.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2016 | 90.000.000.000 | 4.950.000.000 | 8.000.000.000 | 62.130.656.631 | 165.080.656.631 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**5.16.2. Cổ phiếu**

| | <u>Tại ngày 30/06/2016</u> | <u>Tại ngày 01/01/2016</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu. | | |

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | <u>Tại ngày 30/06/2016</u> | <u>Tại ngày 01/01/2016</u> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| USD | 2.281.142,67 | 1.515.636,01 |

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu: | | |
| Doanh thu dịch vụ hàng không | 70.564.001.728 | 76.939.126.471 |
| Doanh thu dịch vụ đường biển | 38.461.046.843 | 43.052.803.899 |
| Doanh thu dịch vụ logistics | 54.926.175.829 | 42.859.525.803 |
| Cộng | <u>163.951.224.400</u> | <u>162.851.456.173</u> |
| Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan - Xem thêm mục 5.25: | | |
| Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | 211.571.467 | 436.540.951 |
| Công ty TNHH RCL (Việt Nam) | 332.610.667 | 322.888.589 |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Koneike Vina (Japan) | 190.210.795 | - |
| Công ty TNHH Điều khiển vận chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM | 28.437.270 | 31.621.767 |
| Công ty Logistics Vinalink (Cambodia) | 3.100.210.641 | 905.236.717 |
| Cộng | <u>3.863.040.840</u> | <u>1.819.266.420</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.19. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ hàng không | 64.376.189.352 | 72.842.009.207 |
| Giá vốn dịch vụ logistics | 51.184.466.438 | 38.419.733.549 |
| Giá vốn dịch vụ đường biển | 34.483.094.717 | 39.150.613.062 |
| Cộng | <u>150.043.750.507</u> | <u>150.412.355.818</u> |

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.874.120.966 | 9.354.200.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 602.064.373 | 1.119.143.061 |
| Lãi tiền gửi | 1.625.261.434 | 2.343.372.971 |
| Cộng | <u>12.101.446.773</u> | <u>12.816.716.032</u> |

5.21. Chi phí tài chính

Là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

5.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 3.180.818.139 | 2.880.427.838 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.795.794.941 | 1.838.813.500 |
| <i>Tiền điện</i> | 523.393.370 | 671.966.147 |
| <i>Cước điện thoại</i> | 116.165.190 | 157.303.061 |
| <i>Chi phí tiếp khách</i> | 202.929.190 | 236.396.364 |
| <i>Khác</i> | 953.307.191 | 773.147.928 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 682.385.543 | 945.055.852 |
| Cộng | <u>5.658.998.623</u> | <u>5.664.297.190</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 15.696.591.380 | 13.166.491.200 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 911.748.684 | 1.032.430.775 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.887.170.480 | 95.446.791.264 |
| Chi phí khác bằng tiền | 52.207.238.586 | 46.430.939.769 |
| Cộng | <u>155.702.749.130</u> | <u>156.076.653.008</u> |

5.24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Là chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế 6 tháng đầu năm 2016.

5.25. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

| <u>Tên các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|----------------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia) | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng) | Công ty liên kết |
| 3. Công ty Cổ phần Logistic Kim Thành | Công ty liên kết |
| 4. Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật Konoike Vina (Japan) | Công ty liên doanh |
| 5. Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển (Freight Consolidators) | Công ty liên doanh |
| 6. Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết LCM | Công ty liên doanh |
| 7. Công ty TNHH RCL (Việt Nam) | Công ty liên doanh |
| 8. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân viên quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu | | |
| Một số thành viên quản lý chủ chốt - Xem thêm mục 5.4 | 7.558.347.027 | 7.558.347.027 |

189-
C TY
-H
& T U
I E T N A
H O C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.18 | 3.863.040.840 | 1.819.266.420 |
| Sử dụng dịch vụ | 1.196.215.379 | 1.764.733.035 |
| Góp vốn | 900.000.000 | - |

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 367.500.000 | 499.000.000 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 1.348.946.931 | 1.036.279.000 |
| Cộng | 1.716.446.931 | 1.535.279.000 |

5.26. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

5.27. Các thông tin khác

Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty có ký kết Hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 và Hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 về việc đền bù di dời phục vụ dự án tại số 145-147 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn bằng toàn bộ tài sản theo hiện trạng tại văn phòng Công ty (gồm toàn bộ hệ thống kho với tổng diện tích sàn kho 9.397,08 m², văn phòng làm việc, nhà bếp, nhà ăn, toàn bộ sân xi măng bên trong khuôn viên và các hạng mục phụ trợ như hệ thống chiếu sáng, hệ thống PCCC, hệ thống cấp thoát nước, tường rào, trạm điện hiện diện trên khu đất) để Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội quản lý, khai thác. Công ty sẽ bàn giao cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội toàn bộ tài sản trên khu đất và từ chối mọi quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên khu đất bao gồm cả quyền quản lý, khai thác khu đất khi cơ quan thẩm quyền chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đường Khánh Hội được làm chủ đầu tư dự án. Việc di dời các hoạt động hiện tại của Công ty đi nơi khác sẽ được thực hiện chậm nhất 24 tháng sau ngày ký kết các hợp đồng này.

6. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 23 tháng 08 năm 2016.



Nguyễn Nam Tiến
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Nam
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thanh
Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016